rú yì

如意

Verb, Noun · As one wishes / satisfactory

Example Sentences

qǐng wèn nín duì zhè fèn xīn hé tong de tiáo kuǎn shì fǒu gǎn dào rú yì
请 问，您对这份新合 同 的条 款 是否 感 到如意？

May I ask if you find the terms of this new contract satisfactory?

jīng guò yì fān tiáo zhěng xiàng mù dì jìn zhǎn zhōng yú chèn xīn rú yì le
经 过一番调 整 ， 项 目的进 展 终 于 称 心如意了。

After some adjustments, the project's progress has finally become satisfactory.

néng zhǎo dào zhè me rú yì de gōng yù zhēn shì yùn qì tài hǎo le
能 找 到这么如意的 公 寓， 真 是运气太好了！

To find such a satisfactory apartment is really great luck!
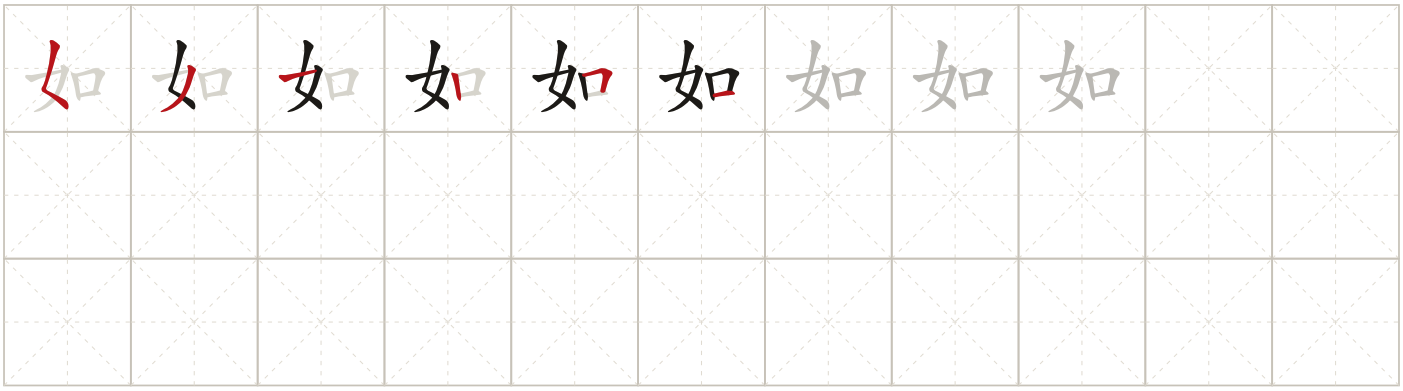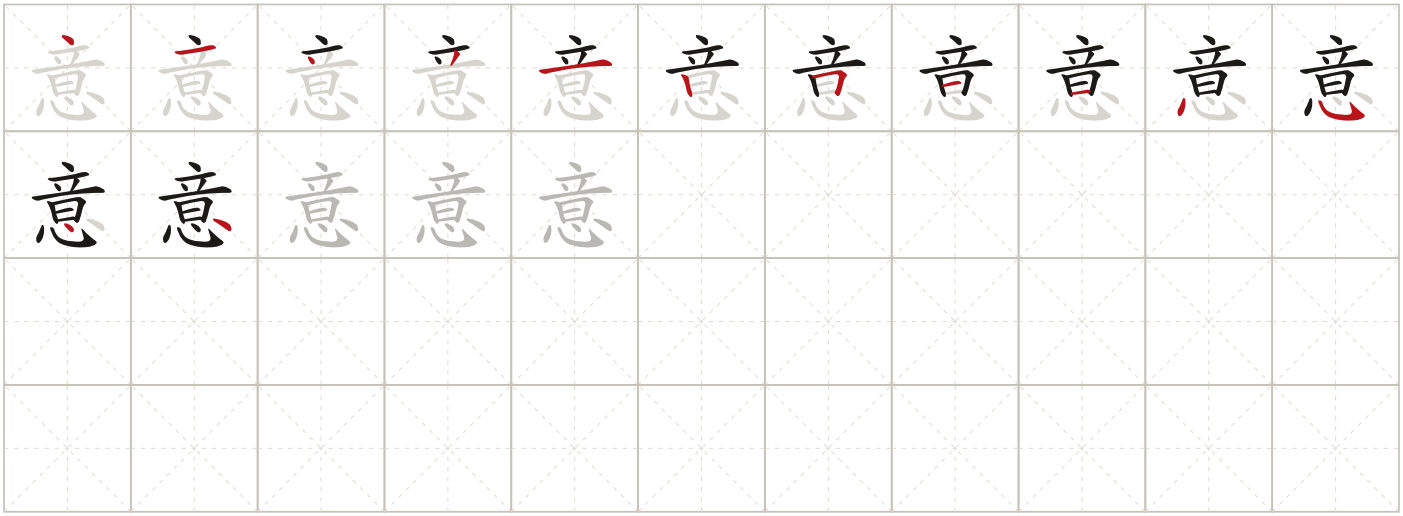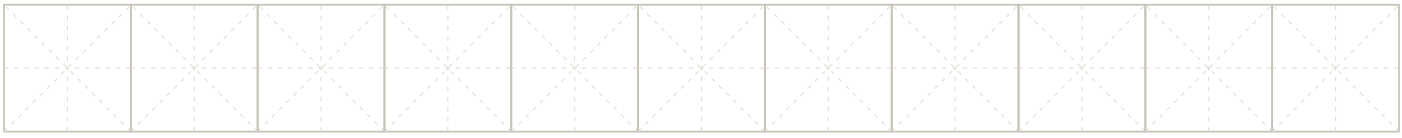
Trace each character, then write the word on your own.